

Bản án số: 52/2024/DS-PT

Ngày: 23/01/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phí Thành Chung

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Bà Nguyễn Thị Lan Anh

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Mạnh Tuấn - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:**
Ông Nguyễn Mạnh Thắng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 23 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 432/2023/TLPT-DS ngày 24/10/2023, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án sơ thẩm số 111/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 662/2023/QĐ-PT ngày 27/12/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2024/QĐHT-PT ngày 09/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Bùi Lệ T, sinh năm 1981. Địa chỉ: Tổ dân phố số F, phường X, quận N, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

2. **Bị đơn:** Ông Trần Quang H, sinh năm 1983. ĐKKHKT: Tổ A, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội. Trú tại: Thôn N, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông Bùi Chu C, sinh năm 1979. Địa chỉ: Tổ dân phố số F, phường X, quận N, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

3.2. Bà Trần Thiên K. Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

*** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:**

Ông Trần Quang H có quen biết và chơi thân với ông Bùi Chu C là chồng bà Bùi Lệ T. Ông H đã vay vợ chồng ông C, bà T số tiền từ ngày 25/9/2019 đến ngày 20/7/2020 tổng số tiền là 2.500.000.000 đồng. Cụ thể:

- Ngày 25/09/2019: vay 300.000.000 đồng, lãi suất 3,6%/tháng;
- Ngày 25/02/2020: vay 200.000.000 đồng, lãi suất 3,6%/tháng;
- Ngày 29/02/2020: vay 500.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng;
- Ngày 14/05/2020: vay 400.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2,5%/tháng;
- Ngày 12/6/2020: vay 500.000.000 đồng, không tính lãi;
- Ngày 01/07/2020: vay 300.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2,5%/tháng;
- Ngày 08/07/2020: vay 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2,5%/tháng;
- Ngày 20/07/2020: vay 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2,5%/tháng.

Các khoản vay ngày 25/9/2019, ngày 25/02/2020 và ngày 29/02/2020, tổng số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng, các bên có ký giấy vay nợ và bà T đã chuyển khoản cho ông H số tiền trên từ tài khoản số 11001017923445 của bà T tại Ngân hàng TMCP H1 sang tài khoản số 63786888 của ông H tại Ngân hàng TMCP V. Ông H đã trả 939.200.000 đồng tiền nợ lãi của các khoản vay trên thông qua tài khoản ngân hàng, và đã trả 900.000.000 đồng tiền gốc theo Giấy biên nhận ngày 08/3/2023. Tổng số tiền nợ gốc, lãi ông H đã trả là 1.839.200.000 đồng. Nay bà T không yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay này, do ông H đã trả gốc và lãi như trên.

Đối với khoản vay ngày 12/6/2020, số tiền vay 500.000.000 đồng từ tài khoản số 19027241491699 của bà T tại Ngân hàng TMCP K1 sang tài khoản số 63786888 của ông H tại Ngân hàng TMCP V vào ngày 12/6/2020, các bên không viết giấy vay nợ, ông H đã vay và trả ngay ngày 29/6/2020. Ngay sau đó, ngày 29/6/2020, ông H đã chuyển trả bà T 550.000.000 đồng trong đó có 500.000.000 đồng tiền vay của ngày 12/6/2020, và 50.000.000 đồng tiền lãi của các khoản vay trước đó. Nên bà T không yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông H trả các khoản vay ngày 14/5/2020, ngày 01/7/2020, ngày 08/7/2020, ngày 20/7/2020, tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng. Số tiền này nguyên đơn cho ông H vay qua chuyển khoản từ tài khoản số 11001017923445 của bà T tại Ngân hàng TMCP H1 sang tài khoản số 63786888 của ông H tại Ngân hàng TMCP V nên không ký giấy vay nợ, do đó, nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh về lãi suất vay giữa hai bên. Do đó, nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật là 10%/năm.

Đến nay, ông H vẫn chưa trả bất kỳ khoản gốc, lãi nào của số tiền này. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông H trả số tiền 1.000.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi 10%/năm, tính từ ngày 31/10/2021 đến ngày 11/8/2023 là 178.055.556 đồng. Do

ngày 31/10/2021, ông H và bà T có xác nhận về nợ gốc và lãi trong tin nhắn zalo (đã lập vi bằng).

Tổng cả gốc và lãi là: 1.178.055.556 đồng.

Và tiền lãi phát sinh đến ngày thực tế trả hết nợ.

Toàn bộ khoản vay của ông H hoàn toàn do ông H đứng tên và thực hiện việc giao nhận tiền, trả nợ từ khi vay đến nay. Do đó, nguyên đơn đề nghị Tòa án xác định nghĩa vụ trả nợ của cá nhân ông H và không đưa vợ ông H vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền, nghĩa vụ liên quan.

*** Bị đơn là ông Trần Quang H trình bày:**

Ông Trần Quang H đã trả cho bà Bùi Lệ T số tiền 1.439.200.000 đồng tiền nợ gốc và lãi của 3 khoản vay trên thông qua tài khoản ngân hàng. Ngoài ra, ông H còn trả cho bà T số tiền 900.000.000 đồng theo Giấy biên nhận ngày 08/3/2023. Nguyên nhân là do: bà T cho rằng số tiền 1.439.200.000 đồng ông H chuyển khoản cho bà T toàn bộ là tiền nợ lãi của khoản vay 1.000.000.000 đồng nêu trên, ông H vẫn còn nợ gốc chưa trả, nên sau khi làm việc tại Công an N, ông H và bà T thống nhất thỏa thuận ông H sẽ trả cho bà T số tiền 900.000.000 đồng để chấm dứt toàn bộ khoản vay. Tổng số tiền ông H đã trả cho bà T là 2.339.200.000 đồng, giữa ông H và bà T không còn bất kỳ quan hệ vay nợ nào khác. Thực tế, ông H còn thanh toán cho bà T nhiều lần bằng tiền mặt, nhưng không có giấy tờ chứng minh nên ông H không có yêu cầu gì. Ông H đề nghị Tòa án xem xét việc cho vay của bà T có phải cho vay nặng lãi không, nếu là hành vi cho vay nặng lãi, ông đề nghị Tòa án chuyển hồ sơ đến cơ quan điều tra.

Ngoài số tiền 1.000.000.000 đồng trên, ông H không xác nhận về việc ông H còn vay số tiền 1.500.000.000 đồng như bà T trình bày nên ông H không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T. Ông H không xác nhận nội dung tin nhắn Zalo bà T cung cấp. Đối với sao kê ngân hàng do Tòa án thu thập thể hiện tổng số tiền bà T chuyển khoản cho ông H là 2.500.000.000 đồng và ông H chuyển khoản lại cho bà T số tiền 1.439.200.000 đồng thì ông H không có ý kiến gì. Ông H xác nhận tài khoản số 63786888 tại Ngân hàng TMCP V đúng là tài khoản của ông, nhưng ông không nhớ tài khoản của ông có nhận được số tiền 1.500.000.000 đồng từ bà T không.

Về việc ông H chuyển khoản cho bà T số tiền 555.500.000 đồng ngày 29/6/2020 là ông H trả nợ gốc 500.000.000 đồng của khoản vay theo giấy vay nợ ngày 29/02/2020, tiền lãi tháng 6 của 3 khoản vay theo giấy vay nợ là 55.500.000 đồng, chứ không phải là trả nợ của khoản vay ngày 12/6/2020 do ông H không vay bà T.

Ông H vay tiền của bà T là vay cá nhân, vay cho anh họ, chứ không phải vay để vợ chồng ông chi tiêu, sinh hoạt gia đình. Do đó, vợ ông là chị Trần Thiên K không biết và không liên quan gì đến những khoản vay này. Toàn bộ khoản nợ là nợ riêng của ông, không phải nợ chung vợ chồng, việc trả nợ cũng do một mình ông chịu trách nhiệm, nên ông đề nghị Tòa án không đưa bà K vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền, nghĩa vụ liên quan.

*** Người có quyền, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Chu C trình bày:**

Do ông C có quen biết và chơi thân với ông H nên trong khoảng thời gian từ 25/9/2019 đến 20/7/2020, ông H đã vay mượn vợ chồng ông số tiền 2.500.000.000 đồng để đầu tư làm ăn. Trong đó, số tiền 500.000.000 đồng ông H vay ngày 12/6/2020 thì không viết giấy và ông H đã trả luôn vào ngày 29/6/2020 nên vợ chồng ông không yêu cầu khởi kiện. Khoản tiền còn lại là 2.000.000.000 đồng thì ông H chỉ trả một phần tiền lãi và chưa thanh toán tiền gốc, bao gồm 1.000.000.000 đồng ông H viết giấy vay nợ và 1.000.000.000 đồng ông H cố tình không viết giấy vay nợ. Ngày 31/10/2021, hai bên thống nhất số tiền ông H còn nợ là 2.000.000.000 đồng tiền gốc và 289.660.000 đồng tiền lãi. Việc này thể hiện qua tin nhắn Zalo giữa bà T và ông H. Tuy nhiên, ông H liên tục trốn tránh không thanh toán tiền cho vợ chồng ông. Sau đó, bà T đã gửi đơn tố giác đến cơ quan công an và khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Đống Đa. Ngày 08/3/2023, ông H đã trả cho bà T tổng số tiền 900.000.000 đồng. Bà T đã viết giấy đồng ý xóa khoản nợ có giấy vay nợ cho ông H và không còn khúc mắc gì về khoản vay có giấy vay này.

Tuy nhiên, còn khoản vay 1.000.000.000 đồng không có giấy vay nợ thì ông H không thanh toán bất kỳ khoản nợ gốc, lãi nào cho vợ chồng ông. Do vậy, bà T tiếp tục khởi kiện tới Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì yêu cầu ông H trả nợ.

Ông C đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Do bận công việc, ông C xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết và xét xử vụ án.

*** Bản án sơ thẩm số 111/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội đã xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Lệ T đối với ông Trần Quang H.

Buộc ông Trần Quang H phải trả cho bà Bùi Lệ T, ông Bùi Chu C số tiền nợ tính đến ngày 12/9/2023 theo hợp đồng vay tài sản giữa các bên vào các ngày 14/5/2020, 01/7/2020, 08/7/2020 và ngày 20/7/2020 là: 1.170.000.000 đồng; trong đó: nợ gốc: 1.000.000.000 đồng; nợ lãi: 170.000.000 đồng.

Kể từ ngày 26/8/2023 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông Trần Quang H phải nộp 47.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Hoàn trả bà Bùi Lệ T số tiền 22.700.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 63610 ngày 08/5/2023 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Thanh Trì.

Bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ông Trần Quang H, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bị đơn, người kháng cáo là ông Trần Quang H xác nhận đã nhận được số

tiền 2.500.000.000 đồng do bà T chuyển khoản. Trong đó, có 1.000.000.000 đồng ông H vay của bà T có ký giấy vay nợ. Còn 1.500.000.000 đồng không có giấy vay nợ. Ông H đã trả cho bà T tổng số tiền 2.339.200.000 đồng và nhiều lần trả bằng tiền mặt, nhưng ông không có tài liệu chứng minh những lần trả tiền mặt. Ông H cho rằng ông đã trả hết nợ cho bà T. Tại cấp sơ thẩm, ông đã có đơn phản tố, ông đề nghị phải tính lại tất cả các khoản vay nợ giữa ông H và bà T bao gồm cả cho vay có giấy vay nợ và chuyển khoản không có giấy vay nợ, chứ không chỉ giải quyết số tiền vay nợ (không có giấy vay nợ) như yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:**

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử vụ án.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình diễn biến tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Quang H, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số 111/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội về số tiền nợ gốc và nợ lãi theo mức lãi suất quy định của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quyền khởi kiện:

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị: Tòa án buộc bị đơn phải trả số tiền gốc và lãi là: 1.170.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày thực tế trả hết nợ đã vay của nguyên đơn.

Yêu cầu của nguyên đơn nêu trên là thực hiện quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định tại Điều 4 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, quan hệ pháp luật tranh chấp là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại thôn N, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội đã thụ lý giải quyết là đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án và loại việc được qui định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3]. Về quan hệ pháp luật; tư cách người tham gia tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Theo trình bày của nguyên đơn và bị đơn, việc ông H vay tiền của bà T là vay cá nhân, vay cho anh họ, chứ không phải vay để vợ chồng ông chi tiêu, sinh hoạt gia đình. Vợ ông H là chị Trần Thiên K không biết và không liên quan gì đến những khoản vay này. Toàn bộ khoản nợ là nợ riêng của ông, không phải nợ chung vợ chồng, việc trả nợ cũng do một mình ông H chịu trách nhiệm, nên cả nguyên đơn và bị đơn đều đề nghị Tòa án không đưa bà K vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền, nghĩa vụ liên quan. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Trần Thiên K tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là tôn trọng quyền tự định đoạt của các đương sự và phù hợp với các quy định của pháp luật.

[1.4]. Về chứng cứ:

Tại Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 07/8/2023 và các hoạt động tố tụng, Toà sơ thẩm đã công bố các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do các đương sự giao nộp và do Toà án thu thập. Các đương sự có mặt không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào khác, không có ý kiến phản đối về các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Do vậy, những tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án mà Toà án sử dụng làm căn cứ giải quyết đủ điều kiện là chứng cứ theo Điều 92, 93 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.5]. Về kháng cáo:

Ngày 25/09/2023, ông Trần Quang H có đơn kháng cáo và nộp cho Toà án cấp sơ thẩm; người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, kháng cáo đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về phạm vi kháng cáo của ông Trần Quang H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì cho rằng bản án sơ thẩm không phù hợp quy định pháp luật và chưa xem xét, đánh giá đầy đủ các tình tiết khách quan của vụ án.

[1.6] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm:

Các đương sự đều đã được tổng đạt hợp lệ đến tham gia phiên toà lần thứ hai. Tại phiên toà lần thứ hai, có mặt: Bà Bùi Lệ T - nguyên đơn, ông Trần Quang H - bị đơn và ông Bùi Chu C - người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; vắng mặt bà Trần Thiên K không có lý do.

[2] Xét nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ vay tài sản giữa các bên:

*** Bà Bùi Lệ T cho ông Trần Quang H vay:**

Theo sao kê tài khoản các ngân hàng của các đương sự thể hiện: trong khoảng thời gian từ ngày 25/9/2019 đến ngày 20/7/2020, bà T đã chuyển khoản 08 lần cho ông H tổng số tiền 2.500.000.000 đồng. Cụ thể:

a. Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng bà T chuyển khoản cho ông H vào các ngày 25/9/2019, 25/02/2020 và ngày 29/02/2020 (có giấy vay tiền), các đương sự đều xác nhận đây là tiền bà T cho ông H vay:

- Ngày 25/9/2019, bà T cho ông H vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 3,6%/tháng, các bên lập văn bản là “Giấy vay tiền” đề ngày 25/9/2019.

- Ngày 25/02/2020, bà T cho ông H vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 3,6%/tháng, các bên lập văn bản là “Giấy vay tiền” đề ngày 25/02/2020.

- Ngày 29/02/2020, bà T cho ông H vay số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, các bên lập văn bản là “Giấy vay tiền” đề ngày 29/02/2020.

b. Đối với số tiền 500.000.000 đồng bà T chuyển khoản cho ông H vào ngày 12/6/2020: Theo nguyên đơn, đây là tiền bà T cho ông H vay nhưng sau đó, ông H đã trả số tiền trên vào ngày 29/6/2020 là 555.500.000 đồng gồm 500.000.000 đồng tiền vay nợ ngày 12/6/2020 và 55.500.000 đồng tiền lãi của các khoản vay trước đó.

Quá trình giải quyết vụ án, ông H không thừa nhận việc ông vay của bà T số tiền trên. Ông H cho rằng, ông H chuyển khoản cho bà T số tiền 555.500.000 đồng ngày 29/6/2020 là ông H trả nợ gốc 500.000.000 đồng của khoản vay theo giấy vay nợ ngày 29/02/2020, tiền lãi tháng 6 của 3 khoản vay theo giấy vay nợ là 55.500.000 đồng, chứ không phải là trả nợ của khoản vay ngày 12/6/2020 do ông H không vay bà T.

Xét thấy, thực tế có việc chuyển khoản số tiền 500.000.000 đồng từ tài khoản của bà T đến tài khoản của ông H vào ngày 12/6/2020. Ngày 29/6/2020, ông H chuyển khoản cho bà T 03 lần, tổng số tiền 555.500.000 đồng cụ thể: chuyển khoản 300.000.000 đồng, nội dung “em H chuyen tien goc”; chuyển khoản 250.000.000 đồng, nội dung “em H ctien goc va lai thang 6”; chuyển khoản 5.500.000 đồng, nội dung “em H ctien lai thang 6”. Ngoài số tiền chuyển khoản 555.500.000 đồng của ông H cho bà T thì không có lần chuyển khoản nào thể hiện ông H thanh toán trả nợ cho bà T số tiền 500.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, thì ông H cũng đã xác nhận có nhận được số tiền 500.000.000 đồng từ bà T và đã trả cho bà T.

c. Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng bà T chuyển khoản cho ông H vào các ngày 14/5/2020, 01/7/2020, 08/7/2020 và ngày 20/7/2020 (không có giấy vay tiền):

Theo sao kê tài khoản của bà T tại Ngân hàng TMCP H1 và sao kê tài khoản của ông H tại Ngân hàng TMCP V thể hiện: tài khoản của ông H đã nhận được số tiền 1.000.000.000 đồng vào các ngày như trên, với nội dung chuyển tiền thể hiện việc bà T chuyển tiền cho ông H mượn.

Nội dung chuyển tiền và các tin nhắn Zalo giữa ông H và bà T không thể hiện thời hạn vay và lãi suất cho vay.

*** Ông Trần Quang H trả tiền bà Bùi Lệ T:**

Ông Trần Quang H xác định tổng số tiền ông H đã trả cho bà T là 2.339.200.000 đồng, giữa ông H và bà T không còn quan hệ vay nợ nào khác.

Tổng số tiền ông H trả cho bà T là 2.339.200.000 đồng phù hợp với các tài liệu, chứng cứ:

- Theo sao kê tài khoản các ngân hàng của các đương sự thể hiện: trong khoảng thời gian từ ngày 25/9/2019 đến ngày 29/12/2021, ông H đã chuyển khoản cho bà T tổng số tiền 1.439.200.000 đồng

- Tại Giấy biên nhận ngày 08/3/2023, do chị T viết và ký tên xác nhận các lần nhận tiền của ông H là: Ngày 16/8/2022 nhận 200.000.000 đồng; ngày 19/01/2023 nhận 200.000.000 đồng; ngày 08/3/2023 nhận 500.000.000 đồng.

Từ những phân tích, đánh giá trên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Có căn cứ xác định số tiền 1.500.000.000 đồng bà T chuyển cho ông H vào các ngày 25/9/2019, 25/02/2020 và ngày 29/02/2020 (có giấy vay tiền); ngày 12/6/2020 là tiền bà T, ông C cho ông H vay. Các bên có thỏa thuận về lãi, không thỏa thuận về thời hạn trả nợ.

- Có căn cứ xác định số tiền 1.000.000.000 đồng bà T chuyển cho ông H vào các ngày 14/5/2020, 01/7/2020, 08/7/2020 và ngày 20/7/2020 là tiền bà T, ông C cho ông H vay. Các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất, không thỏa thuận về thời hạn trả nợ.

- Có căn cứ xác định số tiền 2.339.200.000 đồng ông H chuyển cho bà T là tiền ông H trả nợ cho bà T, ông C. Tuy nhiên, không có căn cứ xác định ông H đã trả hết các khoản nợ đối với bà T như lời trình bày của ông H.

- Về nghĩa vụ trả nợ: Quá trình giải quyết vụ án, ông H cũng xác nhận việc vay tiền của bà T là vay cá nhân, chứ không phải vay để vợ chồng ông chi tiêu, sinh hoạt gia đình. Do đó, vợ ông là bà Trần Thiên K không biết và không liên quan gì đến những khoản vay này. Toàn bộ khoản nợ là nợ riêng của ông, không phải nợ chung vợ chồng, việc trả nợ cũng do một mình ông chịu trách nhiệm. Bà K cũng có lời khai về việc bà không biết và không liên quan đến việc ông H vay tiền của bà T, ông H vay tiền là vay hộ người khác, không phải vay để chi tiêu gia đình. Nguyên đơn xác nhận toàn bộ khoản vay của ông H hoàn toàn do ông H đứng tên và thực hiện việc giao nhận tiền, trả nợ từ khi vay đến nay nên nguyên đơn đề nghị Tòa án xác định nghĩa vụ trả nợ của cá nhân ông H. Như vậy, cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định nghĩa vụ trả nợ khoản vay là của cá nhân ông H, không liên quan đến vợ ông H là bà Trần Thiên K.

[2.2]. Về yêu cầu trả tiền nợ gốc và nợ lãi:

[2.2.1]. Nợ gốc:

Tổng số tiền gốc bà T đã cho ông H vay từ ngày 25/9/2019 đến ngày 20/7/2020 là 2.500.000.000 đồng. Ông H đã thanh toán cho bà T số tiền cả gốc và lãi: 2.339.200.000 đồng, trong đó: ông H chuyển khoản trả bà T 1.439.200.000 đồng và trả bà T 900.000.000 đồng theo Giấy biên nhận ngày 08/3/2023.

Nguyên đơn xác nhận, toàn bộ số tiền ông H đã trả 2.339.200.000 đồng là để thanh toán gốc và lãi cho khoản vay 1.500.000.000 đồng vào các ngày 25/9/2019,

25/02/2020, 29/02/2020 và ngày 12/6/2020.

Bị đơn xác nhận đã nhận được 2.500.000.000 đồng từ bà T và bị đơn đã trả cho bà T cả gốc và lãi là 2.339.200.000 đồng cùng nhiều lần khác bằng tiền mặt nhưng không có giấy nhận tiền và không có tài liệu gì chứng minh. Theo Bị đơn thì Giấy biên nhận ngày 08/3/2023 có ý nghĩa là bị đơn đã hoàn thành nghĩa vụ đối với mọi khoản vay bà T, bao gồm cả khoản vay có giấy vay tiền và khoản vay chuyển khoản.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Giấy biên nhận ngày 08/3/2023 do bà Bùi Lệ T viết và ký tên, có nội dung: *“Tôi cam đoan giữa tôi và H không còn khúc mắc gì. Những giấy vay tiền kg còn giá trị, mà H viết cho tôi kg còn giá trị trước pháp luật”*. Nội dung Giấy biên nhận không rõ ràng, dẫn đến các cách hiểu không thống nhất. Nguyên đơn cho rằng ông H mới chỉ trả nợ hết cho các khoản vay có giấy vay nợ. Bị đơn cho rằng đã trả nợ hết cho mọi khoản vay.

Xét thấy, nếu xác định Giấy biên nhận ngày 08/3/2023 chỉ có giá trị xác định việc ông H đã thanh toán cho nợ gốc và lãi của khoản vay 1.500.000.000 đồng như trình bày của nguyên đơn thì đồng nghĩa với việc chấp nhận việc bị đơn đã trả số tiền lãi với mức lãi suất 3.6%/tháng và 3%/tháng - vượt quá mức lãi suất giới hạn cho vay theo quy định của pháp luật là 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Nhưng, nếu xác định Giấy biên nhận ngày 08/3/2023 xác nhận ông H đã trả hết các khoản vay cho bà T thì số tiền trả nợ của ông H ít hơn số tiền gốc cho vay của bà T. Trong khi đó, ông H và bà T đều xác nhận việc cho vay là có lãi.

Do vậy, để xác định số tiền vay nợ giữa ông H với bà T, ông C phải căn cứ vào số tiền và thời điểm bà T chuyển tiền cho ông H vay; đối trừ với số tiền và thời điểm ông H trả tiền vay cho bà T.

- Về cách tính nợ gốc: Nợ gốc = nợ gốc kỳ trước - nợ gốc đã trả + số tiền cho vay thêm.

[2.2.2]. Nợ lãi:

- Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng bà T chuyển khoản cho ông H vào các ngày 25/9/2019 (lãi suất 3.6%/tháng), 25/02/2020 (lãi suất 3.6%/tháng), ngày 29/02/2020 (lãi suất 3%/tháng) (có giấy vay tiền):

Bà T và ông H đều xác nhận mức lãi suất cho vay như trên. Tuy nhiên, các mức lãi suất này đều vượt quá 20%/năm. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 15/3/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay”*. Do đó, đối với các khoản vay có giấy vay nợ cần tính lại lãi theo mức lãi suất 20%/năm theo đúng quy định pháp luật.

- Đối với số tiền 500.000.000 đồng bà T chuyển khoản cho ông H vào ngày 12/6/2020:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T và ông H xác nhận số tiền vay 500.000.000 đồng, là số tiền vay có lãi. Tuy nhiên, bà T cho rằng lãi suất là 2.5%/tháng, ông H cho rằng lãi suất là 3%/tháng. Ông H và bà T đều không có tài liệu, chứng cứ xác định số tiền lãi thực tế là bao nhiêu. Tuy vậy, đối với mức lãi mà ông H và bà T đưa ra thì cũng đều vượt quá mức lãi suất giới hạn theo quy định pháp luật, do đó cần phải áp dụng mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng bà T chuyển khoản cho ông H vào các ngày 14/5/2020, 01/7/2020, 08/7/2020 và ngày 20/7/2020 (không có giấy vay tiền):

Ngoài các tin nhắn Zalo, nguyên đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh thỏa thuận về tiền lãi của khoản vay trên là 2,5%/tháng. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và đến phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi suất của khoản vay là 10%/năm. Yêu cầu về lãi suất của nguyên đơn phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

- Về cách tính nợ lãi:

+ Lãi phải trả = Gốc tính lãi x số ngày tính lãi x lãi suất.

+ Ngày tính lãi = Ngày tính lãi kỳ hiện tại - Ngày tính lãi kỳ gần nhất trước đó.

+ Số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi.

Từ các lập luận tại mục [2.2.1], [2.2.2], Hội đồng xét xử xác định:

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (12/9/2023), tổng số tiền ông H phải trả cho bà T, ông C là: 826.557.743 đồng, trong đó:

- Nợ gốc (lãi suất 20%/năm): 0 đồng;

- Nợ gốc (lãi suất 10%/năm): 556.418.238 đồng;

- Nợ lãi: 270.139.505 đồng.

[2.3]. Về yêu cầu xem xét hành vi cho vay lãi nặng của bà T:

Tại Thông báo số 116/TB-VKS-NTL ngày 11/4/2023 về việc kiểm sát Quyết định không khởi tố vụ án hình sự của Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm đã xác định: lãi suất 3%/tháng (tương đương 1.000 đồng/1 triệu/1 ngày) là thỏa thuận dân sự tự nguyện, không có dấu hiệu của tội “cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, do đó, sự việc là tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc chuyển hồ sơ đến cơ quan điều tra để giải quyết trong trường hợp bà T cho vay nặng lãi.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quang H:

Từ những phân tích tại mục [2], Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quang H.

[4]. Về án phí:

[7.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là $5\% \times (1.170.000.000 - 826.557.743) = 17.172.173$ đồng. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận là: $36.000.000 \text{ đồng} + 3\% \times (826.557.743 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) = 36.796.732 \text{ đồng}$.

[5.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông Trần Quang H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Nhận định của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Áp dụng khoản 3 điều 26, điểm b khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 147, điều 227, điều 228, điều 235, điều 264, điều 271 và điều 273, Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 116, 117, 118, 119, 357, 385, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quang H. Sửa bản án sơ thẩm số 111/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, cụ thể:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Lệ T đối với ông Trần Quang H.

Buộc ông Trần Quang H phải trả cho bà Bùi Lệ T, ông Bùi Chu C số tiền nợ tính đến ngày 12/9/2023 theo hợp đồng vay tài sản giữa các bên là: 826.557.743 đồng; trong đó:

- Nợ gốc (lãi suất 20%/năm): 0 đồng;
- Nợ gốc (lãi suất 10%/năm): 556.418.238 đồng;
- Nợ lãi: 270.139.505 đồng.

Kể từ ngày 13/9/2023 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468.

2. Về án phí:

+ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Quang H phải nộp 36.796.732 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bùi Lệ T phải nộp 17.172.173 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ số tiền 22.700.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 63610 ngày 08/5/2023 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Bà T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là: 5.527.827 đồng.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Quang H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Trần Quang H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số AA/2020/0063918 ngày 25/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKS NDTP Hà Nội;
- TAND huyện Thanh Trì;
- Chi cục THA DS huyện Thanh Trì;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phí Thành Chung